

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TUYÊN QUANG
Số 493/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐẾN SỐ: 230
.....h.....ngày 08/01/2020

QUYẾT ĐỊNH

Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 479/TTr-STC ngày 30/12/2019 về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2020. Số liệu công khai dự toán theo các biểu đính kèm Quyết định này.

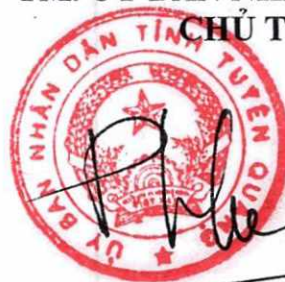
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang, Cục trưởng Cục Thuế Tuyên Quang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Bộ Tài chính
- TT Tỉnh ủy | Báo cáo;
- TT HĐND tỉnh
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Các tổ chức chính trị xã hội;
- UBND các huyện, TP;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng Tin học Công báo;
- CV: TC, TH;
- Lưu VT (Huy TC.100)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Phạm Minh Huân

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020
1	2	3
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.312.481
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.945.516
1	- Các khoản thu NS địa phương hưởng 100%	1.932.075
2	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	13.442
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên	7.366.965
1	Thu bổ sung sung cân đối ngân sách	4.249.211
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.117.754
III	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn	
B	TỔNG CHI NSDP	9.277.800
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	6.964.576
1	Chi đầu tư phát triển	695.554
2	Chi thường xuyên	6.059.666
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	1.600
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
5	Dự phòng ngân sách	131.555
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
9	Trích lập Quỹ phát triển đất	75.000
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	2.313.224
1	Chi thực hiện Chương trình MTQG	682.669
2	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.471.241
3	Chi thực hiện vốn trái phiếu Chính phủ	69.497
4	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	89.817
C	BỘI CHI/ BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	34.681
D	TRẢ NỢ VAY GỐC CỦA NS ĐỊA PHƯƠNG	34.681
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NS ĐỊA PHƯƠNG	389.103
1	Vay để bồi đắp bội chi	
2	Vay để trả nợ gốc	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN
	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
A	Nguồn thu ngân sách	4.997.222
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.085.836
2	Thu bổ sung từ NSTW	3.911.386
	Thu bổ sung cân đối	1.755.961
	Thu bổ sung có mục tiêu	2.155.425
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	8.418.119
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh	4.962.540
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	3.455.579
	Chi bổ sung cân đối	2.493.250
	Chi bổ sung có mục tiêu	962.329
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách	4.315.260
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	859.681
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	3.455.579
	Thu bổ sung cân đối	2.493.250
	Thu bổ sung có mục tiêu	962.329
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	4.315.260
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp huyện	4.315.260

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	CHI TIẾT	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương
A	B	1	2
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.309.000	1.945.517
I	Thu nội địa	2.200.000	1.945.517
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	355.000	355.000
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	66.000	66.000
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	30.000	30.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	650.000	650.000
5	Lệ phí trước bạ	125.000	125.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	1.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	100.000	100.000
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	80.000	80.000
	<i>Trong đó: Ghi thu ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất</i>	25.000	25.000
13	Thu từ tiền cho thuê và bảo nhà ở thuộc SHHH		
14	Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	1.000	1.000
15	Các khoản thu khác	80.000	46.000
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	70.000	38.637
	- Trong đó: Giấy phép do Trung ương cấp	44.805	13.442
	- Giấy phép do UBND tỉnh cấp	25.195	25.195
17	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã	4.000	4.000
18	Thu từ xổ số kiến thiết (kể cả HĐXS điện toán)	22.000	22.000
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	109.000	
III	Thu viện trợ		
IV	Thu đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính : Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG CHI	NSDP	Chia ra		Ghi chú
			Chi NS cấp tỉnh	Chi tại huyện, TP	
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.277.800	4.962.540	4.315.260	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.964.576	2.649.316	4.315.260	
I	Chi đầu tư phát triển	695.554	510.114	185.440	
1	Chi đầu tư cho các dự án	695.554	510.114	185.440	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
	- Chi XD CB vốn trong nước (ĐT theo tiêu thức)	523.554	488.114	35.440	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	150.000	-	150.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	22.000	22.000		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	6.059.666	2.059.448	4.000.218	
	Trong đó:				
1	Chi sự giáo dục đào tạo và dạy nghề	2.616.812	497.946	2.118.866	
2	Chi khoa học và công nghệ	18.619	17.219	1.400	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do Chính quyền vay	1.600	1.600		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200		
V	Dự phòng ngân sách	131.555	76.954	54.601	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VII	Trích quỹ phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất	75.000		75.000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.313.224	2.313.224		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	682.669	682.669		
1	CTMTQG Nông thôn mới	471.990	471.990		
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	210.679	210.679		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.630.555	1.630.555		
1	Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ 2020 (1.1 + 1.2)	1.471.241	1.471.241		

Số TT	NỘI DUNG CHI	NSDP	Chia ra		Ghi chú
			Chi NS cấp tỉnh	Chi tại huyện, TP	
1	2	3	4	5	6
1.1	Vốn nước ngoài	377.800	377.800		
1.2	Vốn đầu tư trong nước	1.093.441	1.093.441		
a	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	1.093.441	1.093.441		
b	Hỗ trợ nhà ở cho người có công				
2	Chi từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ	69.497	69.497		
3	Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp	89.817	89.817		
3.1	Vốn ngoài nước	6.900	6.900		
3.2	Vốn trong nước	82.917	82.917		
	Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	6.150	6.150		
	CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	9.000	9.000		
	Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	17.062	17.062		
	Y tế - dân số	6.940	6.940		
	Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy; phòng chống tội phạm và ma túy	2.450	2.450		
	Phát triển lâm nghiệp bền vững	38.800	38.800		
	Phát triển văn hóa	215	215		
	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300		
	Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	2.000		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán
1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	
A	BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ	3.455.578
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.962.540
I	Chi đầu tư phát triển	2.584.277
1	Chi đầu tư cho các dự án	579.611
	Trong đó:	
	Chi đầu tư PT của các dự án phân theo nguồn vốn	579.611
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	488.114
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất	
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	22.000
d	Chi từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ	69.497
e	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
2	Chi đầu tư và hỗ vốn cho các doanh nghiệp	
3	Chi đầu tư phát triển khác	2.004.666
II	Chi thường xuyên	2.059.448
1	Chi sự giáo dục đào tạo và dạy nghề	497.946
2	Chi khoa học và công nghệ	17.219
3	Chi quốc phòng	37.590
4	Chi an ninh	25.560
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	640.059
6	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin; Thể dục, thể thao	53.330
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	29.477
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	26.102
9	Chi hoạt động kinh tế	204.977
10	Chi hoạt động quản lý NN, Đảng đoàn thể	476.406
11	Chi đảm bảo xã hội	21.667
12	Chi khác	29.116
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
V	Dự phòng ngân sách	76.954
VI	Chi CTMT vốn sự nghiệp	239.061
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
VIII	Trích Quỹ PT đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



1.772.312

Đơn vị tính: Triệu đồng

Trong đó													
Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Trong đó				
									Tổng số	Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	8.411.218	2.050.852	2.142.365	1.600	1.200	76.954		682.669	533.425	149.244	3.455.578	
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CỦA TỈNH	4.862.111	2.050.852	2.128.590					682.669	533.425	149.244		
1	Văn phòng tỉnh uỷ	153.435		153.435									
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	22.844		22.844									
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	32.894		32.894									
	Văn phòng Ủy ban	29.862		29.862									
	I/Trung tâm hội nghị tỉnh	3.032		3.032									
4	Ban dân tộc tỉnh Tuyên Quang	5.715		5.715									
5	Sở Khoa học và công nghệ	10.386		10.386									
	Văn phòng sở	7.577		7.577									
	I/ Chi cục TC đo lường C lượng	1.333		1.333									
	2/ TT ứng dụng TB KH&CN	1.476		1.476									
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	16.368		16.368									
	Văn phòng sở	7.487		7.487									
	I/ Chi cục bảo vệ môi trường	1.174		1.174									
	2/ Chi cục quản lý đất đai	2.083		2.083									
3/ TT CNTT tài nguyên và MT		1.276		1.276									

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó										Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Chi đầu tư phát triển (Không kê CTMTQG)	Chi thường xuyên kê (Không kê CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG					
									Tổng số	Trong đó				
										Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	4/ VP đăng ký đất đai	4.348		4.348										
	5/ Trung tâm quan trắc BVMT													
7	Sở Nông nghiệp và PTNT	36.346		36.346										
	Văn phòng Sở	8.340		8.340										
	1/ Chi cục chăn nuôi và thú y	6.803		6.803										
	2/ Chi cục trồng trọt và bảo vệ Thực vật	2.883		2.883										
	3/ Chi cục phát triển Nông thôn	2.355		2.355										
	4/ Chi cục thủy lợi	2.301		2.301										
	5/ Chi cục thủy sản	1.306		1.306										
	6/ Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	1.532		1.532										
	7/ TT nước sạch và VSMTNT	1.208		1.208										
	8/ Trung tâm khuyến nông	3.021		3.021										
	9/ Ban quản lý rừng phòng hộ Na Hang	2.422		2.422										
	10/ BQL rừng phòng hộ Lâm Bình	4.175		4.175										
	11/ Trung tâm điều tra quy hoạch TKNLN													
8	Sở Giao thông, vận tải	33.476		33.476										
	Văn Phòng sở	25.919		25.919										
	1/ Thanh tra Sở Giao thông vận tải	4.670		4.670										
	2/ Văn phòng Ban AT giao thông	2.670		2.670										
	3/ Bến xe khách TP Tuyên Quang													
	4/ Trung tâm đăng kiểm PTGTVT	217		217										
9	TT Dạy nghề -Sát hạch lái xe													
10	Sở Xây dựng	6.539		6.539										
	Văn Phòng sở	4.915		4.915										

Trong đó													
Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển (Không kê CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kê CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Trong đó			
										Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	1/ Thanh tra sở Xây dựng	944		944									
	2/Chi cục Giám định xây dựng	680		680									
11	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	57.276		57.276									
	Văn Phòng sở	16.660		16.660									
	1/ Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	8.790		8.790									
	2/ Bảo tàng tỉnh	5.061		5.061									
	4/ BQL khu DL, lịch sử văn hoá & sinh thái Tân Trào	2.041		2.041									
	5/ Thư viện tỉnh	2.733		2.733									
	6/ TT phát hành phim và CB	4.627		4.627									
	5/ T.tâm văn hóa Tỉnh	2.962		2.962									
	7/ Đoàn nghệ thuật dân tộc tỉnh	9.388		9.388									
	8/ BQL Q.trường Nguyễn Tất Thành	5.014		5.014									
12	Sở Công Thương	7.092		7.092									
	Văn Phòng sở	5.815		5.815									
	1/ TT khuyến công và tư vấn PTCN	1.277		1.277									
13	Sở Tư Pháp	10.114		10.114									
	Văn Phòng sở	6.799		6.799									
	1/ Trung tâm trợ giúp Pháp lý NN	3.315		3.315									
	2/ Phòng công chứng số 1												
	3/ Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản												
14	Sở Lao động TBXH	25.554		25.554									
	Văn Phòng sở	14.741		14.741									
	1/ Quỹ bảo trợ trẻ em	1.219		1.219									
	2/ Trung tâm dịch vụ việc làm	1.474		1.474									

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó											Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Chi đầu tư phát triển (Không kê CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kê CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG						
									Tổng số	Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	3/ Trung tâm công tác xã hội	4.452		4.452											
	4/ Cơ sở cai nghiện Ma túy	3.668		3.668											
15	Sở Y tế	157.449		157.449											
	Văn Phòng sở	4.749		4.749											
	1/ Chi cục dân số KHH gia đình	2.525		2.525											
	2/ Chi cục an toàn Vệ sinh, TP	1.437		1.437											
	3/ TT Kiểm nghiệm thuốc mỹ phẩm TP	2.301		2.301											
	4/ TT kiểm soát bệnh tật	12.608		12.608											
	5/ TT truyền thông GDSK	1.577		1.577											
	6/ TT phòng chống HIV/AIDS	2.524		2.524											
	8/ TT giám định y khoa	561		561											
	9/ TT pháp y	1.293		1.293											
	10/ Trung tâm Y tế huyện Lâm Bình	11.351		11.351											
	11/ Trung tâm Y tế huyện Na Hang	14.720		14.720											
	12/ Bệnh viện KV Yên Hòa	2.634		2.634											
	13/ Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hóa	21.444		21.444											
	14/ Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên	13.180		13.180											
	15/ Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn	25.209		25.209											
	16/ Bệnh viện KV ATK Yên Sơn	2.152		2.152											
	17/ Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương	26.997		26.997											
	18/ Bệnh viện KV Kim Xuyên	1.115		1.115											
	19/ Trung tâm y tế thành phố	9.072		9.072											
16	Sở Thông tin và truyền thông	7.586		7.586											
	1/ Văn Phòng sở	5.988		5.988											

Trong đó														
Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
									Trong đó					
									Tổng số	Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	2/ TT C nghệ T, tin và truyền thông	1.598		1.598										
17	BQL các khu công nghiệp	3.522		3.522										
18	BQL khu du lịch SK Mỹ Lâm	1.079		1.079										
19	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.981		13.981										
	Văn phòng sở	13.981		13.981										
20	BQLĐA vùng căn cứ cách mạng	861		861										
21	Sở Tài chính	24.743		24.743										
22	Thanh tra tỉnh	9.598		9.598										
23	Sở Ngoại vụ	6.232		6.232										
24	Sở Nội vụ	19.808		19.808										
	1/ Văn phòng sở	12.867		12.867										
	2/ Chi cục văn thư - lưu trữ	4.359		4.359										
	3/ Ban thi đua khen thưởng	2.582		2.582										
25	Sở Giáo dục - Đào tạo	305.224		305.224										
	Văn phòng sở	61.415		61.415										
25.1	TT GD thường xuyên - hướng nghiệp tỉnh	6.209		6.209										
25.2	Trường PTDTNT ATK Sơn Dương	15.266		15.266										
25.3	Trường THPT Thượng Lâm	3.347		3.347										
25.4	Trường THPT Lâm Bình	7.090		7.090										
25.5	Trường THPT Na Hang	6.592		6.592										
25.6	Trường THPT Yên Hòa	10.599		10.599										
25.7	THPT Đầm Hồng	8.935		8.935										
25.8	THPT Minh Quang	8.963		8.963										

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Trong đó											
		Tổng chi	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Trong đó			
										Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
25.9	THPT Kim Bình	7.301		7.301									
25.10	THPT Hà Lang	9.652		9.652									
25.11	THPT Chiêm Hóa	10.781		10.781									
25.12	THPT Hòa Phú	4.126		4.126									
25.13	Trường THPT Phù Lưu	7.696		7.696									
25.14	Trường THPT Hàm Yên	11.565		11.565									
25.15	Trường THPT Thái Hoà	9.528		9.528									
25.16	Trường THPT Xuân huy	8.561		8.561									
25.17	Trường THPT Tháng 10	7.533		7.533									
25.18	Trường THPT Trung sơn	9.127		9.127									
25.19	Trường THPT Xuân vân	7.161		7.161									
25.20	THPT Đông Thọ	5.419		5.419									
25.21	THPT ATK Tân Trào	9.244		9.244									
25.22	THPT Kháng Nhật	4.282		4.282									
25.23	THPT Kim Xuyên	8.397		8.397									
25.24	THPT Sơn Dương	11.070		11.070									
25.25	THPT Sơn Nam	10.951		10.951									
25.26	Trường THPT Ý La	7.503		7.503									
25.27	Trường THPT Tân trào	9.568		9.568									
25.28	Trường THPT Sông Lô	7.043		7.043									
25.29	Trường THPT Ng.V.Huyền	10.300		10.300									
26	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	6.129		6.129									
27	Hội Nông dân tỉnh	7.647		7.647									
	1/ Hội Nông dân tỉnh	6.461		6.461									

Trong đó													
Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển (Không kê CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kê CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Trong đó				
									Tổng số	Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	2/ Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh	1.186		1.186									
28	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh BCH tỉnh TQ	5.377		5.377									
	<i>1/Đoàn TNCSHCM (BCH Đoàn tỉnh TQuang)</i>	5.075		5.075									
	<i>2/Tổng đội thanh niên xung phong</i>	302		302									
29	Ban chấp hành Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.604		5.604									
30	Hội Cựu chiến binh	2.609		2.609									
31	Chi cục Kiểm lâm	56.665		56.665									
	Văn phòng chi cục	6.387		6.387									
	1/ Hạt KL rừng đặc dụng Na Hang	7.550		7.550									
	2/ Hạt kiểm lâm Na Hang	4.957		4.957									
	3/ Hạt kiểm lâm Chiêm Hoá	7.698		7.698									
	4/ Hạt kiểm lâm Hàm Yên	4.493		4.493									
	5/ Hạt KL rừng đặc dụng Cham Chu	4.425		4.425									
	6/ Hạt kiểm lâm Yên Sơn	6.443		6.443									
	7/ Hạt kiểm lâm Sơn Dương	3.378		3.378									
	8/ Hạt KL rừng đặc dụng Tân Trào	2.998		2.998									
	9/ Hạt kiểm lâm TP Tuyên Quang	1.625		1.625									
	10/ Hạt kiểm lâm huyện Lâm Bình	4.451		4.451									
	11/ Đội kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng	2.260		2.260									
32	Trường Chính trị tỉnh	14.137		14.137									
33	Trường PTDTN Trú THPT tỉnh	20.694		20.694									
34	Trường Đại học Tân Trào	40.624		40.624									
35	Trường THPT Kỹ thuật	4.696		4.696									
36	Ban QL khu DLST Na Hang	2.027		2.027									

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Trong đó											
		Tổng chi	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Trong đó			
										Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
37	Liên minh HTX tỉnh	1.555		1.555									
38	Trung tâm xúc tiến đầu tư tỉnh	5.596		5.596									
39	TT VH TT thanh thiếu nhi	3.205		3.205									
40	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	36.304		36.304									
41	Công an tỉnh	26.295		26.295									
42	Bệnh viện Y dược cổ truyền	2.422		2.422									
43	Bệnh viện đa khoa TQ	6.800		6.800									
44	Bệnh viện phổi	5.910		5.910									
45	Bệnh viện SK Mỹ lâm	1.599		1.599									
46	Bệnh viện phục hồi chức năng Hương sen	2.358		2.358									
47	Trường Cao Đẳng nghề KT-CN T.Quang	20.136		20.136									
48	Trường Trung học phổ thông Chuyên	17.717		17.717									
49	Đài Phát thanh - Truyền hình	29.477		29.477									
50	Chi khác của ngân sách	675.748		675.748									
50.1	Ban Điều phối Dự án hỗ trợ NN, nông dân và nông thôn	8.784		8.784									
50.2	Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình	299		299									
50.3	Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa	329		329									
50.4	Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí mua BHYT cho người nghèo & 135, trẻ em dưới 6 tuổi)	426.762		426.762									
50.5	Hỗ trợ mua BHYT học sinh sinh viên	14.714		14.714									
50.6	Nguồn sự nghiệp y tế để thực hiện các chế độ, chính sách do TƯ ban hành thực hiện năm 2020 trên địa bàn tỉnh	27.682		27.682									
50.7	Kinh phí hỗ trợ các chính sách đối với học sinh ở vùng có ĐK kinh tế - xã hội đặc biệt KK theo Nghị định số 116/2016/NĐ- CP và KP thực	54.184		54.184									

Trong đó													
Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Trong đó			
										Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
50.8	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	1.025		1.025									
50.9	Xí nghiệp in T.Quang (Trợ giá báo TQ)	6.070		6.070									
50.10	Kinh phí thực hiện Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 10/4/2017	5.000		5.000									
50.11	Ban quản lý các công trình Khai thác Thủy lợi Tuyên Quang	46.885		46.885									
50.12	Kinh phí thực hiện Đề án bê tông hóa đường GT và kiên cố hóa kênh mương theo NQ 03/2016/NQ-HĐND	50.000		50.000									
50.13	Kinh phí hỗ trợ người có Uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg	1.031		1.031									
50.14	Kinh phí dự bị động viên; Kinh phí bảo trì đường bộ; Vốn ngoài nước	11.034		11.034									
50.15	Sở Tài nguyên Môi trường (Trích lập Quỹ Bảo vệ MT từ nguồn thu phí)	21.950		21.950									
51	Các khoản kinh phí chưa giao	2.892.658	2.050.852	159.137					682.669	533.425	149.244		
51.1	- Chi đầu tư XD CB	488.114	488.114										
51.2	- Chi từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	22.000	22.000										
51.3	- Chi Chương trình MTQG	682.669							682.669	533.425	149.244		
51.4	- Các nguồn CTMT khác	1.554.158	1.471.241	82.917									
51.5	- Chi từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ	69.497	69.497										
51.6	- Chi thường xuyên nguồn vốn ngoài nước	6.900		6.900									
51.7	- Kinh phí Sự nghiệp KH - CN	9.820		9.820									
51.8	- Nguồn để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm	59.500		59.500									

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Trong đó												Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
		Tổng chi	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		
									Tổng số	Trong đó				
										Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
II	CHI HỖ TRỢ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC XH	13.775		13.775										
1	Văn phòng đoàn DB QH	628		628										
2	Hội Nhà Báo	1.543		1.543										
3	Hội Đông y Tuyên Quang	527		527										
4	Hội văn học - nghệ thuật	3.009		3.009										
5	Hội Cựu TN xung phong	100		100										
6	Hội Liên hiệp thanh niên	100		100										
7	Hội Chữ thập đỏ	2.326		2.326										
8	Hội làm vườn	140		140										
9	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi	379		379										
10	Câu Lạc bộ Tân Trào	100		100										
11	Hội Giáo chức	128		128										
12	Hội Khuyến học	281		281										
13	Hội nạn nhân C độc màu da cam /Dioxin	100		100										
14	Đội cấp cứu chữ thập đỏ sông Lô thành phố Tuyên Quang	180		180										
15	Hội luật gia	210		210										
16	Chi cục Thông kê tỉnh	150		150										
17	Toà án ND tỉnh (Xét xử LĐ)	150		150										
18	Bưu Điện tỉnh (Hỗ trợ mua Báo)	766		766										
19	BQLDA Hỗ trợ Y tế các tỉnh đồng bằng bắc bộ và DB sông Hồng vay vốn NH thế giới (WBTK)	231		231										
20	Đoàn Luật sư	131		131										

Trong đó													
Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển (Không kê CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kê CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Trong đó				
									Tổng số	Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
21	Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào	100		100									
22	Hội Hữu nghị Việt Nam - Thái	100		100									
23	Hội Hữu nghị Việt Nam - Pháp	100		100									
24	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi tỉnh Tuyên Quang	223		223									
25	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang	616		616									
26	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Tuyên Quang	492		492									
27	Chi nhánh Công ty cổ phần Đăng kiểm Bắc Cạn tại tỉnh Tuyên Quang	132		132									
28	Viện Kiểm sát nhân dân	150		150									
29	Liên đoàn lao động tỉnh	558		558									
30	Cục Thi hành án Dân sự	125		125									
II	CHI TRẢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	1.600			1.600								
III	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.200				1.200							
IV	DỰ PHÒNG NS CẤP TỈNH	76.954					76.954						
V	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG												
VI	BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI	3.455.578										3.455.578	



UBND TỈNH QUẢNG NAM

ĐU TOÁN CHI ĐÁU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Biểu số 52/CK-NSNN

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	488.114	19.482		1.474		23.683	44.300				293.921	151.667	45.718	69.255		36.000
1	Văn phòng UBND tỉnh	4.500			1.474										4.500		
2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	1.474															
3	Công An tỉnh																
4	Ban di dân, tái định cư thủy điện TQ																
5	Ban điều phối Dự án hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn tỉnh																
6	BQL Dự án DTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	30.215	3.062				6.823								20.330		
7	BQL dự án DTXD các công trình giao thông	2.779										2.779	2.779				
8	BQL dự án DTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	17.520										17.520					
9	BQL Dự án vùng căn cứ Cách mạng	25.101	405									24.606	24.606				
10	Chi cục phát triển nông thôn (Sở NN và PTNT)																
11	Sở Giao thông Vận tải	50.500										50.500	50.500				
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	35.000										35.000					
13	Sở Tài Chính																
14	Sở Tài nguyên và Môi trường																

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
15	Sở LĐ Thương binh và XH																
16	Sở Khoa học và Công nghệ	2.000													2.000		
17	Sở Văn hóa TT DL	1.200										800			1.200		
18	Sở Y tế	583					583										
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	993	993														
20	Sở Công thương	800															
21	Sở Xây dựng	2.960													2.960		
22	Đại học Tân Trào	7.000	7.000														
23	Trường PTDT nội trú THPT tỉnh Tuyên Quang	936	936														
24	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp tỉnh																
25	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh																
26	TT nước sạch và VSMT; Sở Giáo dục và Đào tạo; TT Y tế dự phòng tỉnh	5.665										5.665					
27	Trung tâm nước sạch và VSMTNT tỉnh	1.551										1.551					
28	BQL Khu du lịch - SK Mỹ Lâm	500										500					
29	Đài PTTH tỉnh Tuyên Quang	10.000													10.000		
30	Thanh tra tỉnh	1.514													1.514		
31	UBND huyện Lâm Bình	39.618	6.500				900					19.218	19.218		13.000		
32	UBND huyện Na Hang	17.510	495					7.800				8.100			1.114		
33	UBND huyện Chiêm Hóa	14.408										14.408	14.408				
34	UBND huyện Hàm Yên	26.900						1.500				17.400			8.000		
35	UBND huyện Yên Sơn	449					377								73		
36	UBND huyện Sơn Dương	13.299										12.735	12.735		564		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
37	UBND TP Tuyên Quang	41.421										37.421	27.421		4.000			
38	Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang gắn với phát triển du lịch đến năm 2025	35.000						35.000										
39	Dự án xây dựng Bệnh viện suối khoáng Mỹ Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	15.000					15.000											
40	Hỗ trợ DTXD các công trình thuộc thực hiện NQ số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh	45.718										45.718		45.718				
41	Nguồn chưa phân bổ	36.000																36.000

DỰ TOÁN CHI THUỐNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng



Chia ra																
Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCTXH
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	2.059.448	497.946	17.219	37.590	25.560	640.059	53.330	29.477	26.102	204.977	24.672	180.305	476.406	21.667	29.116
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	2.045.673	497.946	16.763	37.590	25.560	639.828	53.330	29.477	26.102	204.845	24.540	180.305	475.186	21.667	17.380
1	Văn phòng tỉnh uỷ	153.435	1.160	421										151.854		
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	22.844												22.844		
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	32.894									3.032		3.032	29.862		
	Văn phòng Ủy ban	29.862												29.862		
	I/Tung tâm hội nghị tỉnh	3.032									3.032		3.032			
4	Ban dân tộc tỉnh Tuyên Quang	5.715												5.715		
5	Sở Khoa học và công nghệ	10.386		3.571							1.000		1.000	5.815		
	Văn phòng sở	7.577		2.095							1.000		1.000	4.482		
	I/ Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.333												1.333		
	2/ TT ứng dụng TB KH&CN	1.476		1.476												
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	16.368								1.152	8.135		8.135	7.081		
	Văn phòng sở	7.487								812	1.696		1.696	4.979		
	I/ Chi cục bảo vệ môi trường	1.174								340				834		
	2/ Chi cục quản lý đất đai	2.083									815		815	1.268		
	3/ TT CNTT tài nguyên và MT	1.276									1.276		1.276			
	4/ VP đăng ký đất đai	4.348									4.348		4.348			

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chia ra											Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH	
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó				
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	5/ Trung tâm quan trắc BVMT															
7	Sở Nông nghiệp và PTNT	36.346		965							15.291		15.291	20.090		
	Văn phòng Sở	8.340									942		942	7.398		
	1/ Chi cục chăn nuôi và thú y	6.803		539							3.523		3.523	2.741		
	2/ Chi cục trồng trọt và bảo vệ Thực vật	2.883												2.883		
	3/ Chi cục phát triển Nông thôn	2.355												2.355		
	4/ Chi cục thủy lợi	2.301		426										1.875		
	5/ Chi cục thủy sản	1.306												1.306		
	6/ Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	1.532												1.532		
	7/ TT nước sạch và VSMTNT	1.208									1.208		1.208			
	8/ Trung tâm khuyến nông	3.021									3.021		3.021			
	9/ Ban quản lý rừng phòng hộ Na Hang	2.422									2.422		2.422			
	10/ BQL rừng phòng hộ Lâm Bình	4.175									4.175		4.175			
	11/ Trung tâm điều tra quy hoạch TKNLN															
8	Sở Giao thông, vận tải	33.476									18.506	18.506		14.970		
	Văn Phòng sở	25.919									15.401	15.401		10.518		
	1/ Thanh tra Sở Giao thông vận tải	4.670									928	928		3.742		
	2/ Văn phòng Ban AT giao thông	2.670									1.960	1.960		710		
	3/ Bến xe khách TP Tuyên Quang															
	4/ Trung tâm đăng kiểm PTGTVT	217									217	217				
9	TT Dạy nghề -Sát hạch lái xe															
10	Sở Xây dựng	6.539									500		500	6.039		

[illegible]

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chia ra														Chi khác và chi hỗ trợ TCXH
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH		
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	2/ Trung tâm dịch vụ việc làm	1.474													1.474		
	3/ Trung tâm công tác xã hội	4.452													4.452		
	4/ Cơ sở cai nghiện Ma túy	3.668													3.668		
15	Sở Y tế	157.449	67	160			149.581								7.641		
	Văn Phòng sở	4.749	67												4.682		
	1/ Chi cục dân số KHH gia đình	2.525					1.003								1.522		
	2/ Chi cục an toàn Vệ sinh, TP	1.437													1.437		
	3/ TT Kiểm nghiệm thuốc mỹ phẩm TP	2.301					2.301										
	4/ TT kiểm soát bệnh tật	12.608					12.608										
	5/ TT truyền thông GDSK	1.577					1.577										
	6/ TT phòng chống HIV/AIDS	2.524					2.524										
	8/ TT giám định y khoa	561					561										
	9/ TT pháp y	1.293					1.293										
	10/ Trung tâm Y tế huyện Lâm Bình	11.351					11.351										
	11/ Trung tâm Y tế huyện Na Hang	14.720					14.720										
	12/ Bệnh viện KV Yên Hòa	2.634					2.634										
	13/ Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hóa	21.444		160			21.284										
	14/ Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên	13.180					13.180										
	15/ Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn	25.209					25.209										
	16/ Bệnh viện KV ATK Yên Sơn	2.152					2.152										
	17/ Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương	26.997					26.997										
	18/ Bệnh viện KV Kim Xuyên	1.115					1.115										
	19/ Trung tâm y tế thành phố	9.072					9.072										
16	Sở Thông tin và truyền thông	7.586									2.358		2.358	5.228			
	1/ Văn Phòng sở	5.988									760		760	5.228			

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi tiết													
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	2/ Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông	1.598									1.598		1.598			
17	BQL các khu công nghiệp	3.522									718		718	2.804		
18	BQL khu du lịch SK Mỹ Lâm	1.079									1.079		1.079			
19	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.981	115											13.866		
	Văn phòng số	13.981	115											13.866		
20	BQLDA vùng căn cứ cách mạng	861									861		861			
21	Sở Tài chính	24.743		21										24.722		
22	Thanh tra tỉnh	9.598												9.598		
23	Sở Ngoại vụ	6.232												6.232		
24	Sở Nội vụ	19.808	2.395								4.975		4.975	11.463		975
	I/ Văn phòng số	12.867	2.395								1.400		1.400	9.072		
	2/ Chi cục văn thư - lưu trữ	4.359									3.575		3.575	784		
	3/ Ban thi đua khen thưởng	2.582												1.607		975
25	Sở Giáo dục - Đào tạo	305.224	298.506											6.718		
	Văn phòng số	61.415	54.697											6.718		
25.1	2/TT GD thường xuyên - Hướng nghiệp tỉnh	6.209	6.209													
25.2	3/ Trường PTDTNT ATK Sơn Dương	15.266	15.266													
25.3	Trường THPT Thương Lâm	3.347	3.347													
25.4	Trường THPT Lâm Bình	7.090	7.090													
25.5	Trường THPT Na Hang	6.592	6.592													
25.6	Trường THPT Yên Hòa	10.599	10.599													
25.7	THPT Đàm Hồng	8.935	8.935													
25.8	THPT Minh Quang	8.963	8.963													

Chiara																	
Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH
													Chi hoạt động kinh tế còn lại	Chi giao thông			
A	B																
25.9	THPT Kim Bình	7.301	7.301														
25.10	THPT Hà Lang	9.652	9.652														
25.11	THPT Chiêm Hóa	10.781	10.781														
25.12	THPT Hòa Phú	4.126	4.126														
25.13	Trường THPT Phù Lưu	7.696	7.696														
25.14	Trường THPT Hàm Yên	11.565	11.565														
25.15	Trường THPT Thái Hoà	9.528	9.528														
25.16	Trường THPT Xuân huy	8.561	8.561														
25.17	Trường THPT Tháng 10	7.533	7.533														
25.18	Trường THPT Trung sơn	9.127	9.127														
25.19	Trường THPT Xuân văn	7.161	7.161														
25.20	THPT Đông Thọ	5.419	5.419														
25.21	THPT ATK Tân Trào	9.244	9.244														
25.22	THPT Kháng Nhật	4.282	4.282														
25.23	THPT Kim Xuyên	8.397	8.397														
25.24	THPT Sơn Dương	11.070	11.070														
25.25	THPT Sơn Nam	10.951	10.951														
25.26	Trường THPT Ý La	7.503	7.503														
25.27	Trường THPT Tân trào	9.568	9.568														
25.28	Trường THPT Sông Lô	7.043	7.043														
25.29	Trường THPT Ng. V. Huyền	10.300	10.300														

Chia ra																
Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số														
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
26	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	6.129												6.129		
27	Hội Nông dân tỉnh	7.647									1.186		1.186	6.461		
	1/ Hội Nông dân tỉnh	6.461												6.461		
	2/ TT dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh	1.186									1.186		1.186			
28	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh BCH tỉnh Tuyên Quang	5.377												5.377		
	1 /Đoàn TNCS Hồ Chí Minh BCH Đoàn tỉnh Tuyên Quang	5.075												5.075		
	2/ Tổng đội thanh niên xung phong	302												302		
29	Ban chấp hành Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.604												5.604		
30	Hội Cựu chiến binh	2.609												2.609		
31	Chi cục Kiểm lâm	56.665		386										56.279		
	Văn phòng chi cục	6.387												6.387		
	1/ Hạt KL rừng đặc dụng Na Hang	7.550												7.550		
	2/ Hạt kiểm lâm Na Hang	4.957												4.957		
	3/ Hạt kiểm lâm Chiêm Hoá	7.698		386										7.312		
	4/ Hạt kiểm lâm Hàm Yên	4.493												4.493		
	5/ Hạt KL rừng đặc dụng Cham Chu	4.425												4.425		
	6/ Hạt kiểm lâm Yên Sơn	6.443												6.443		
	7/ Hạt kiểm lâm Sơn Dương	3.378												3.378		
	8/ Hạt KL rừng đặc dụng Tân Trào	2.998												2.998		
	9/ Hạt kiểm lâm TP Tuyên Quang	1.625												1.625		
	10/ Hạt kiểm lâm huyện Lâm Bình	4.451												4.451		

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chia ra														Chi khác và chi hỗ trợ TCXH
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH		
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	11/ Đội kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng	2.260												2.260			
32	Trường Chính trị tỉnh	14.137	14.137														
33	Trường PTDTN Trú THPT tỉnh	20.694	20.694														
34	Trường Đại học Tân Trào	40.624	40.086	538													
35	Trường THPT Kỹ thuật	4.696	4.696														
36	Ban QL khu DLST Na Hang	2.027									2.027		2.027				
37	Liên minh HTX tỉnh	1.555												1.555			
38	Trung tâm xúc tiến đầu tư tỉnh	5.596															
39	TT VH TT thanh thiếu nhi	3.205						3.205					5.596				
40	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	36.304	3.714		32.590												
41	Công an tỉnh	26.295	735			25.560											
42	Bệnh viện Y dược cổ truyền	2.422					2.422										
43	Bệnh viện đa khoa TQ	6.800					6.800										
44	Bệnh viện phổi	5.910					5.910										
45	Bệnh viện SK Mỹ lâm	1.599					1.599										
46	Bệnh viện phục hồi chức năng Hương sen	2.358					2.358										
47	Trường Cao Đ nghề KT-CN T.Quang	20.136	20.136														
48	Trường Trung học phổ thông Chuyên	17.717	17.464	253													
49	Đài Phát thanh - Truyền hình	29.477							29.477								
50	Chi khác của ngân sách	675.748	53.463	627	5.000		469.158			21.950	113.989	6.034	107.955		2.056	9.505	
50.1	Ban Điều phối các Dự án vốn nước ngoài tỉnh Tuyên Quang	8.784														8.784	

Chia ra

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi trả													
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH
												Chi hoạt động kinh tế còn lại				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
50.2	Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình	299		299												
50.3	Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa	329		329												
50.4	Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí mua BHYT cho người nghèo & 135, trẻ em dưới 6 tuổi)	426.762				426.762										
50.5	Hỗ trợ mua BHYT học sinh sinh viên	14.714				14.714										
50.6	Nguồn sự nghiệp y tế để thực hiện các chế độ, chính sách do TƯ ban hành thực hiện năm 2020 trên địa bàn tỉnh	27.682				27.682										
50.7	Kinh phí hỗ trợ các chính sách đối với học sinh ở vùng có ĐK kinh tế - xã hội đặc biệt KK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và KP thực hiện QĐ	54.184	53.463													72
50.8	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	1.025													1.025	
50.9	Xí nghiệp in T.Quang (Trợ giá báo TQ)	6.070									6.070		6.070			
50.10	Kinh phí thực hiện Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 10/4/2017	5.000									5.000		5.000			
50.11	Ban quản lý các công trình Khai thác Thủy lợi Tuyên Quang	46.885									46.885		46.885			
50.12	Kinh phí thực hiện Đề án bê tông hóa đường GT và kiên cố hóa kênh mương theo NQ 03/2016/NQ-HĐND	50.000									50.000		50.000			
50.13	Kinh phí hỗ trợ người có Uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg	1.031													1.031	
50.14	Kinh phí dự bị động viên; Kinh phí bảo trì đường bộ; Vốn ngoài nước	11.034			5.000						6.034	6.034				

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chia ra															Chi khác và chi hỗ trợ TCXH
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH			
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
50.15	Sở Tài nguyên Môi trường (Trích lập Quỹ Bảo vệ MT từ nguồn thu phí)	21.950								21.950								
51	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm	76.220	20.000	9.820		2.000	3.000			3.000	21.000		21.000	8.000	2.500	6.900		
51.1	Chi thường xuyên nguồn vốn ngoài nước	6.900														6.900		
51.2	Kinh phí Sự nghiệp KH - CN	9.820		9.820														
51.3	Nguồn tăng thu dự toán ngân sách tính năm 2020 (so với số giao thu của Bộ Tài chính) để tạo nguồn CCTL	59.500	20.000			2.000	3.000			3.000	21.000		21.000	8.000	2.500			
II	CHI HỖ TRỢ CÁC TỔ CHỨC XH	13.775		456		231					132	132		1.220		11.736		
1	Văn phòng đoàn ĐB QH	628		128										500				
2	Hội Nhà Báo	1.543														1.543		
3	Hội Đông y Tuyên Quang	527														527		
4	Hội văn học - nghệ thuật	3.009												720		2.289		
5	Hội Cựu TN xung phong	100														100		
6	Hội Liên hiệp thanh niên	100														100		
7	Hội Chữ thập đỏ	2.326														2.326		
8	Hội làm vườn	140														140		
9	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi	379														379		
10	Câu Lạc bộ Tân Trào	100														100		
11	Hội Giáo chức	128														128		
12	Hội Khuyến học	281														281		
13	Hội nạn nhân C độc màu da cam /Dioxin	100														100		
14	Đội cấp cứu chữ thập đỏ sông Lô thành phố Tuyên Quang	180														180		

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chia ra													
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
15	Hội luật gia	210														210
16	Chi cục Thông kê tỉnh	150														150
17	Toà án ND tỉnh (Xét xử LD)	150														150
18	Bưu Điện tỉnh (Hỗ trợ mua Bảo)	766														766
19	BQLDA Hỗ trợ Y tế các tỉnh đồng bằng bắc bộ và DB sông Hồng vay vốn NH thế giới (WBTO)	231				231										
20	Đoàn Luật sư	131														131
21	Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào	100														100
22	Hội Hữu nghị Việt Nam - Thái	100														100
23	Hội Hữu nghị Việt Nam - Pháp	100														100
24	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi tỉnh Tuyên Quang	223														223
25	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang	616														616
26	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Tuyên Quang	492														492
27	Chi nhánh Công ty cổ phần Đăng kiểm Bắc Cạn tại tỉnh Tuyên Quang	132									132	132				
28	Viện Kiểm sát nhân dân	150														150
29	Liên đoàn lao động tỉnh	558		328												230
30	Cục Thi hành án Dân sự	125														125

(Kèm theo Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

[illegible]